

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ
Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	01	Tổ quản lý			66		43.200.000	5	2.707.000			5	2.010.885	136.364	48.054.249	2.483.300	465.700	310.500	432.700	165.000	30.000			3.887.200	44.167.049	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	16.000.000	1	615.000			2	880.462	136.364	17.631.826	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000				1.405.900	16.225.926	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	22	A	13.600.000	1	523.000			2	753.615		14.876.615	783.800	147.000	98.000	138.500	55.000	30.000			1.252.300	13.624.315	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	22	A	13.600.000	3	1.569.000			1	376.808		15.545.808	783.800	147.000	98.000	145.200	55.000				1.229.000	14.316.808	
2	08	Tổ chuyên viên			176		69.960.197	15	5.274.000			13	3.064.846	135.248	78.434.291	3.744.800	702.600	468.400	735.200	440.000	60.000	85.800		6.236.800	72.197.491	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	22	A	8.800.000					1	195.692		8.995.692	407.100	76.400	50.900	84.600	55.000	30.000			704.000	8.291.692	
5	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	22	A	9.240.000					1	216.192		9.456.192	449.700	84.400	56.300	88.700	55.000				734.100	8.722.092	
6	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.240.000	3	1.218.000			2	431.462		10.889.462	448.800	84.200	56.100	103.000	55.000				747.100	10.142.362	
7	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.240.000	3	1.014.000			1	215.731		10.469.731	448.800	84.200	56.100	98.800	55.000	30.000			772.900	9.696.831	
8	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	22	A	7.934.491	2	676.000			2	524.462	67.624	9.202.577	545.500	102.300	68.200	84.900	55.000				855.900	8.346.677	
9	HL-00630	Nguyễn Văn Hường	Chuyên viên	5.621.000	22	A	8.331.215	2	676.000			1	216.192		9.223.407	449.700	84.400	56.300	86.300	55.000				731.700	8.491.707	
10	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.240.000	3	1.014.000			4	1.048.923		11.302.923	545.500	102.300	68.200	105.900	55.000		85.800		962.700	10.340.223	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	22	A	7.934.491	2	676.000			1	216.192	67.624	8.894.307	449.700	84.400	56.300	83.000	55.000				728.400	8.165.907	
3	11	Tổ TT-KCS			655		228.775.803	73	17.111.000	102	22.070.422	57	12.123.461	1.102.223	281.182.916	15.868.500	2.976.200	1.985.600	2.603.800	1.980.000	300.000	800.800	350.867	26.865.767	254.317.149	
12	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	CN KCS ngoài lò	5.480.000	12	A	3.785.284	2	454.000	6	1.264.615	1	210.769	39.430	5.754.098	438.500	82.300	54.900	51.800	55.000				682.500	5.071.598	
13	HL-06795	Ngô Văn Tú	CN KCS ngoài lò	4.970.000	14	A	7.600.000			8	1.529.231	1	191.154		9.320.385	397.700	74.600	49.800	88.000	55.000	30.000	143.000		838.100	8.482.285	
14	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	22	A	6.939.688	1	227.000			1	200.731	59.145	7.426.564	417.600	78.300	52.200	68.800	55.000				671.900	6.754.664	
15	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	22	A	6.939.688	2	454.000			1	210.769	59.145	7.663.602	438.500	82.300	54.900	70.900	55.000				701.600	6.962.002	
16	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	22	A	6.939.688	2	454.000			1	200.731	59.145	7.653.564	417.600	78.300	52.200	71.100	55.000				674.200	6.979.364	
17	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.970.000	22	A	7.600.000					1	191.154		7.791.154	397.700	74.600	49.800	72.700	55.000	30.000	85.800	350.867	1.116.467	6.674.687	
18	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	5.219.000	22	A	7.537.766	2	454.000			1	200.731	64.242	8.256.739	417.600	78.300	52.200	77.100	55.000				680.200	7.576.539	
19	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.219.000	12	A	7.537.766	2	454.000	10	2.007.308	1	200.731	78.518	10.278.323	417.600	78.300	52.200	97.300	55.000				700.400	9.577.923	
20	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	13	A	4.100.724	2	454.000	9	1.896.923	1	210.769		6.662.416	438.500	82.300	54.900	60.900	55.000				691.600	5.970.816	
21	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688	4	908.000			1	221.269		8.068.957	460.300	86.300	57.600	74.600	55.000				733.800	7.335.157	
22	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688	3	681.000			1	221.269		7.841.957	460.300	86.300	57.600	72.400	55.000				731.600	7.110.357	
23	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	7.600.000					1	221.269		7.821.269	460.300	86.300	57.600	72.200	55.000				731.400	7.089.869	
24	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	6.329.000	12	A	3.785.284	2	454.000	10	2.434.231	1	243.423		6.916.938	506.400	95.000	63.300	62.500	55.000		171.600		953.800	5.963.138	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
25	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	12	A	6.939.688	3	681.000	10	2.212.692	1	221.269		10.054.649	460.300	86.300	57.600	94.500	55.000				753.700	9.300.949	
26	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	13	A	6.939.688	3	681.000	9	1.991.423	1	221.269		9.833.380	460.300	86.300	57.600	92.300	55.000		343.200		1.094.700	8.738.680	
27	HL-01963	Trương Thị Hào	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688	4	908.000			1	221.269	59.145	8.128.102	460.300	86.300	57.600	75.200	55.000				734.400	7.393.702	
28	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688	2	454.000			1	221.269	59.145	7.674.102	460.300	86.300	57.600	70.700	55.000				729.900	6.944.202	
29	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	12	A	6.939.688	3	681.000	10	2.107.692	1	210.769	72.288	10.011.437	438.500	82.300	54.900	94.400	55.000				725.100	9.286.337	
30	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	14	A	4.416.165	3	681.000			1	221.269	39.430	5.357.864	460.300	86.300	57.600	47.500	55.000				706.700	4.651.164	
31	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.480.000	22	A	6.939.688	3	681.000			1	210.769	59.145	7.890.602	438.500	82.300	54.900	73.100	55.000				703.800	7.186.802	
32	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.480.000	7	A	2.208.082	2	454.000	6	1.264.615	10	2.107.692	19.715	6.054.104	438.500	82.300	54.900	54.800	55.000	30.000			715.500	5.338.604	
33	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	22	A	6.939.688	3	681.000			1	200.731	59.145	7.880.564	417.600	78.300	52.200	73.300	55.000	30.000			706.400	7.174.164	
34	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.480.000	22	A	6.939.688	4	908.000			1	210.769	59.145	8.117.602	438.500	82.300	54.900	75.400	55.000				706.100	7.411.502	
35	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.753.000	13	A	4.100.724	2	454.000			10	2.212.692	39.430	6.806.846	460.300	86.300	57.600	62.000	55.000				721.200	6.085.646	
36	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	17	A	5.362.486					1	200.731		5.563.217	417.600	78.300	52.200	50.200	55.000		57.200		710.500	4.852.717	
37	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688	3	681.000			1	221.269	59.145	7.901.102	460.300	86.300	57.600	73.000	55.000				732.200	7.168.902	
38	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	6.939.688					1	221.269	59.145	7.220.102	460.300	86.300	57.600	66.200	55.000				725.400	6.494.702	
39	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.480.000	13	A	4.100.724	3	681.000	9	1.896.923	1	210.769	39.430	6.928.846	438.500	82.300	54.900	63.500	55.000				694.200	6.234.646	
40	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	22	A	6.939.688	3	681.000			1	198.962	59.145	7.878.795	413.900	77.600	51.800	73.400	55.000	30.000			701.700	7.177.095	
41	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	22	A	6.939.688	2	454.000			1	198.962		7.592.650	413.900	77.600	51.800	70.500	55.000	30.000			698.800	6.893.850	
42	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.173.000	22	A	6.939.688	2	454.000			1	198.962	59.145	7.651.795	413.900	77.600	51.800	71.100	55.000	30.000			699.400	6.952.395	
43	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	13	A	6.939.688	2	634.000	9	2.250.000	1	250.000		10.073.688	520.100	97.600	65.100	93.900	55.000				831.700	9.241.988	
44	HL-05193	Bùi Đình Vinh	CN KCS ngoài lò	5.264.000	22	A	7.600.000					1	202.462		7.802.462	421.200	79.000	52.700	72.500	55.000	30.000			710.400	7.092.062	
45	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	22	A	6.939.688	2	634.000			1	223.231		7.796.919	464.400	87.100	58.100	71.900	55.000	30.000			766.500	7.030.419	
46	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	CN KCS ngoài lò	5.264.000	22	A	7.600.000					4	809.846		8.409.846	421.200	79.000	52.700	78.600	55.000				686.500	7.723.346	
47	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	16	A	5.047.045	2	634.000	6	1.214.769	1	202.462		7.098.276	421.200	79.000	52.700	65.500	55.000	30.000			703.400	6.394.876	
Tổng cộng					897		341.936.000	93	25.092.000	102	22.070.422	75	17.199.192	1.373.835	407.671.456	22.096.600	4.144.500	2.764.500	3.771.700	2.585.000	390.000	886.600	350.867	36.989.767	370.681.689	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng